

Phụ lục II
DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021-2030
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Cư Né	Xã Chư Kbô	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Pong Drang	Xã Tân Lập	Xã Ea Ngai
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.409,8	561,7	414,8	269,3	266,7	366,6	200,0	330,6
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	49,4	19,2	0,6	1,9	1,2	2,7	1,2	22,5
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>27,8</i>	<i>0,7</i>	<i>0,1</i>	<i>1,9</i>		<i>2,4</i>	<i>0,1</i>	<i>22,5</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	121,7	43,8	13,3	15,0	24,8	2,1	12,7	10,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.129,0	460,5	367,5	252,3	236,7	331,8	183,5	296,8
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	91,7	35,0	27,4		3,8	25,0		0,5
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,0	3,2	6,1	0,1	0,3	5,0	2,6	0,6
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		29,2	3,1			26,0			0,1
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	29,2	3,1			26,0			0,1
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22,9	3,2	1,3	0,3	0,8	12,6	4,7	0,1